

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

- Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2017	31/12/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN			
(100=110+120+130+140+150+190)	100	1,050,942,601,912	1,149,461,989,675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	70,289,352,910	66,327,934,367
1. Tiền	111	70,289,352,910	66,327,934,367
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	526,821,636,138	701,056,807,045
1. Chứng khoán kinh doanh	121	79,893,963,692	79,588,209,303
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129	(9,072,327,554)	(14,531,402,258)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		456,000,000,000	636,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	253,139,927,395	205,479,830,089
1. Phải thu của khách hàng	131	167,632,897,113	150,371,937,793
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	167,632,897,113	150,371,937,793
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	-	-
2. Trả trước cho người bán	132	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	102,114,588,258	69,897,724,890
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(16,607,557,976)	(14,789,832,594)
IV. Hàng tồn kho	140	391,763,760	429,552,245
1. Hàng tồn kho	141	391,763,760	429,552,245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	51,145,522,369	47,197,518,110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	40,348,582,374	34,265,470,454
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	37,069,616,546	33,237,139,508
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	3,278,965,828	1,028,330,946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4,369,614,577	1,215,489,344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6,427,325,418	11,716,558,312
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	149,154,399,340	128,970,347,819
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	65,457,089,147	64,017,363,654
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	83,697,310,193	64,952,984,165
B - TÀI SẢN DÀI HẠN			
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	558,498,681,752	280,178,646,433
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	12,000,000,000	10,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	12,000,000,000	10,000,000,000
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	12,000,000,000	10,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-



Handwritten signature or mark.

II. Tài sản cố định	220	29,918,830,840	32,068,902,169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19,916,279,727	21,452,009,764
- Nguyên giá	222	44,198,857,193	46,102,911,739
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(24,282,577,466)	(24,650,901,975)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9,781,551,113	10,233,817,859
- Nguyên giá	228	15,156,419,277	15,156,419,277
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,374,868,164)	(4,922,601,418)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	221,000,000	383,074,546
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	504,017,500,000	227,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258	505,520,500,000	228,503,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(1,503,000,000)	(1,503,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	12,562,350,912	11,109,744,264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4,712,373,849	3,820,112,624
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5,608,152,967	5,608,152,967
3. Tài sản dài hạn khác	268	2,241,824,096	1,681,478,673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,609,441,283,664	1,429,640,636,108
NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2017	31/12/2016
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	964,522,176,962	884,989,339,711
I. Nợ ngắn hạn	310	961,832,218,337	882,137,973,336
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	115,557,127,226	118,804,781,494
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	115,557,127,226	118,804,781,494
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10,499,721,727	9,498,543,486
5. Phải trả người lao động	315	12,991,477,348	23,056,447,417
6. Chi phí phải trả	316	109,950,000	2,161,670,101
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	37,199,844,775	30,765,429,277
9. Doanh thu chưa thực hiện		1,425,652,643	4,742,931,839
10. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17,111,141,761	16,746,790,243
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	766,937,302,857	676,361,379,478
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	424,564,085,792	395,800,761,928
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2	296,112,530,801	238,065,614,409
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	46,260,686,264	42,495,003,140
II. Nợ dài hạn	330	2,689,958,625	2,851,366,375



Handwritten signature or mark in blue ink.

1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	20,000,000	20,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2,669,958,625	2,831,366,375
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	644,919,106,702	544,651,296,397
Vốn chủ sở hữu	410	644,919,106,702	544,651,296,397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	600,000,000,000	500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(415,994,845)	(41,994,845)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	12,807,171,740	12,807,171,740
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32,527,929,807	31,886,119,502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,609,441,283,664	1,429,640,636,108
(440 = 300 + 400)			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


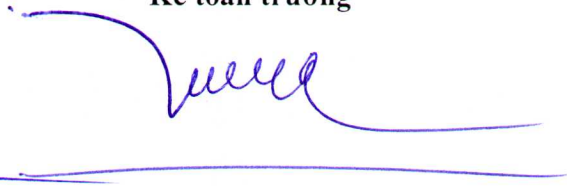
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
5. Ngoại tệ các loại			

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga



Phan Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Q2-2017	Q2-2016	6T-2017	6T-2016
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	191,688,881,896	137,563,998,763	366,187,240,088	267,020,146,432
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	29,022,291,464	25,407,125,949	49,423,371,241	46,585,109,888
4. Thu nhập khác	13	1,114,510,734	13,100,147	1,117,222,670	26,379,794
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	153,392,259,683	109,599,500,686	297,823,805,471	198,150,725,630
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(1,130,303,632)	752,269,915	(353,242,261)	5,060,488,115
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	49,569,118,539	36,426,312,176	92,574,120,840	66,704,938,601
9. Chi phí khác	24	349,481,525	42,529,875	343,212,480	59,760,077
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19,645,127,979	16,163,612,207	26,339,937,469	43,655,723,691
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,959,220,696	3,232,722,441	5,298,182,594	8,731,144,738
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15,685,907,283	12,930,889,766	21,041,754,875	34,924,578,953
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	285	286	382	773

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Q1-2017		6T-2017	H1/2016
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 1.1 + 1.2 - 1.3)	1	216,589,420,868	157,468,567,374	414,068,884,695	307,353,759,196
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	207,391,074,266	160,091,592,063	413,258,493,197	318,998,722,829
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	23,090,386,326	8,450,655,661	29,573,715,361	15,452,321,638
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	13,892,039,724	11,073,680,350	28,763,323,863	27,097,285,271
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	33,621,997,681	27,773,105,152	64,824,170,737	56,237,347,458
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	41,719,989,811	26,867,626,312	66,263,896,231	48,949,091,142
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2	8,097,992,130	(905,478,840)	1,439,725,494	(7,288,256,316)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3	182,967,423,187	129,695,462,222	349,244,713,958	251,116,411,738
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	8,721,458,709	7,868,536,541	16,942,526,130	15,903,734,694
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	8,655,834,667	7,868,084,115	16,873,377,207	15,902,833,558
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	65,624,042	452,426	69,148,923	901,136
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10	191,688,881,896	137,563,998,763	366,187,240,088	267,020,146,432
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	94,047,091,321	55,836,428,361	146,648,203,588	101,877,169,074
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	94,501,291,321	57,326,174,361	149,117,055,428	104,982,203,071
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2	454,200,000	1,489,746,000	2,468,851,840	3,105,033,997
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	21,225,547,568	4,838,188,372	23,018,180,869	10,389,796,246
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	3,583,542,630	(4,096,429,430)	58,046,916,391	(25,691,850,772)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(7,062,708,947)	(7,843,209,001)	18,744,326,031	(31,745,606,254)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	83,467,795,330	54,745,019,560	162,932,613,079	97,541,128,310
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	1,887,614,709	1,416,746,214	3,765,683,124	2,855,019,533
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	68,036,849,644	53,437,734,912	131,125,509,268	97,754,577,787
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	18,580,365,947	12,885,131,045	36,281,151,881	27,669,479,299



- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	49,456,483,697	40,552,603,867	94,844,357,387	70,085,098,488
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18	153,392,259,683	109,599,500,686	297,823,805,471	198,150,725,630
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19	38,296,622,213	27,964,498,077	68,363,434,617	68,869,420,802
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	29,022,291,464	25,407,125,949	49,423,371,241	46,585,109,888
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(1,130,303,632)	752,269,915	(353,242,261)	5,060,488,115
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25	30,152,595,096	24,654,856,034	49,776,613,502	41,524,621,773
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	49,569,118,539	36,426,312,176	92,574,120,840	66,704,938,601
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30	18,880,098,770	16,193,041,935	25,565,927,279	43,689,103,974
23. Thu nhập khác	31	1,114,510,734	13,100,147	1,117,222,670	26,379,794
24. Chi phí khác	32	349,481,525	42,529,875	343,212,480	59,760,077
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	765,029,209	(29,429,728)	774,010,190	(33,380,283)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	19,645,127,979	16,163,612,207	26,339,937,469	43,655,723,691
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,959,220,696	3,232,722,441	5,298,182,594	8,731,144,738
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	15,685,907,283	12,930,889,766	21,041,754,875	34,924,578,953
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	285	286	382	773

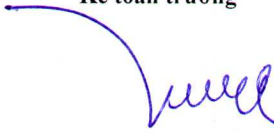
Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

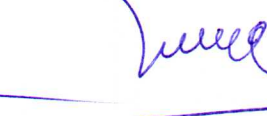
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6T-2017	6T-2016
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	1	390,242,604,404	301,405,688,019
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	12,171,132,527	13,494,830,243
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	10,645,149	4,059,436,266
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(128,412,141,860)	(105,021,002,580)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh	6	(26,375,910,707)	(97,754,577,787)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ.	7	(100,628,402,920)	(33,713,934,192)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(72,908,269,092)	(35,827,229,970)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	9	(25,097,066,811)	(10,123,034,632)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	42,882,350,933	(23,513,444,884)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng	11	(27,162,418,808)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64,722,522,815	13,006,730,483
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	353,385,149,704	159,748,193,918
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	57,912,800,206	24,556,024,997
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	722,094,969	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(469,680,268,854)	(313,633,005,949)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(2,635,522,727)	(203,175,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60,295,746,702)	(129,531,962,034)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(465,357,570)	(246,103,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(465,357,570)	(246,103,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,961,418,543	(116,771,334,551)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá			18,398,789
Tiền tồn đầu kỳ	60	66,327,934,367	161,360,663,318
Tiền tồn cuối kỳ	70	70,289,352,910	44,607,727,556

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

185 Điện Biên Phủ, P. Đakao, Quận 1

Mẫu số B 09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 2 NĂM 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản thuê

Việc xác định một hợp đồng là/hoặc chứa một khoản cho thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày bắt đầu và yêu cầu việc ước lượng có đủ điều kiện của một hợp đồng hay không thì phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng tài sản kèm theo. Thuê tài sản được phân loại thành thuê tài chính nếu như các điều kiện cho thuê là về bản chất chuyển giao hết tất cả rủi ro và lợi nhuận của việc sở hữu tài sản cho người đi thuê. Những khoản thuê khác được phân loại thành cho thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

8. Các khoản đầu tư

8.1. Đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư là những chứng khoán vốn được Công ty mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng/giảm dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu hoặc dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một (1) năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Chênh lệch dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.3. Dự phòng giảm giá đầu tư

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2017. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán. Đối với các khoản vốn góp của Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

9. Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phân chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng/giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo

cáo kết quả kinh doanh. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (13.1) dự phòng phí chưa được hưởng, (13.2) dự phòng bồi thường và (13.3) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Thông tư 125”), Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012 và Công văn số 4693/BTC-QLBH ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

13.1. Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn số 4693/BTC-QLBH, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau:

- ▶ Đối với sản phẩm bảo hiểm cho hàng hóa đang đi trên đường bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt hay đường hàng không, dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng bằng 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại cho các sản phẩm bảo hiểm này trong kỳ kế toán.
- ▶ Đối với những sản phẩm bảo hiểm khác: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

13.2. Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn số 15393/BTC-QLVH ngày 6 tháng 11 năm 2012 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

13.3. Dự phòng dao động lớn

Theo Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

14. Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

15.1 Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Trường hợp Công ty có thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì Công ty hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ thanh toán nhưng đã thu tiền được ghi nhận như một khoản “Doanh thu nhận trước” vào bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15.2. Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15.3. Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

16. Ghi nhận chi phí

16.1. Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

16.2. Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

16.3. Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

17. Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

17.1. Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

17.2. Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập với công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán

sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

18. Thuế

18.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

18.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét

lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Sử dụng ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện ước tính và đưa ra các giả định ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả và cách công bố các khoản nợ tiềm tàng. Những ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí và các khoản dự phòng tương ứng. Những ước tính này nhất thiết phải được dựa trên các giả định về một số yếu tố liên quan đến mức độ nhận định khác nhau, do đó kết quả thực tế có thể khác nhau và dẫn đến sự thay đổi trong các khoản dự phòng trong tương lai.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn kinh doanh				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500,000,000,000	100,000,000,000		600,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-41,994,845		374,000,000	-415,994,845
Vốn khác				
II. Các quỹ				
1- Quỹ đầu tư phát triển				
2- Quỹ dự phòng tài chính	12,807,171,740	0		12,807,171,740
3- Quỹ dự trữ bắt buộc				
4- Quỹ dự trữ tự nguyện				
IV- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
1- Ngân sách cấp				
2- Nguồn khác				
V- Quỹ khác				
1- Quỹ khen thưởng				
2- Quỹ phúc lợi				
3- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư				
4- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2,696,124,125	-26,165,500		2,669,958,625

2. Cổ tức

Cổ tức phải trả đầu kỳ	3,548,257,818 VNĐ
Cổ tức đã công bố trong kỳ	VNĐ
Cổ tức đã trả trong kỳ	<u>(7,881,630,950) VNĐ</u>
Cổ tức phải trả cuối kỳ	11,429,888,768 VNĐ

3. Tình hình thu phí bảo hiểm

Đơn vị tính: VNĐ

Nghệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm
A. Bảo hiểm sức khỏe	17,842,934,731	121,948,280	3,551,328,858
1. Bảo hiểm tai nạn con người	17,842,934,731	121,948,280	3,551,328,858
2. Bảo hiểm y tế	-	-	-
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-	-
B. Bảo hiểm phi nhân thọ	189,548,139,535	22,968,438,046	38,168,660,953
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	23,777,182,385	6,779,538,711	19,309,239,084
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13,639,525,044	65,520,305	3,925,328,138
3. Bảo hiểm hàng không	-	(4,808,615)	-
4. Bảo hiểm xe cơ giới	127,278,234,214	116,970,162	-
Bảo hiểm bắt buộc (XCG)	41,913,914,186	-	-
Bảo hiểm tự nguyện (XCG)	85,364,320,028	116,970,162	-
5. Bảo hiểm cháy nổ	11,786,827,546	1,177,111,145	8,204,571,199
Bảo hiểm bắt buộc (CN)	1,075,344,164	830,805,134	3,120,077,384
Bảo hiểm tự nguyện (CN)	10,711,483,382	346,306,011	5,084,493,815
6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	3,494,713,887	222,750,102	1,355,764,438
7. Bảo hiểm trách nhiệm	7,577,711,176	11,945,647,481	5,706,302,838

Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB	-	-	-
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	238,453,860	-	6,107,435
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
10. Bảo hiểm nông nghiệp	1,755,491,423	2,665,708,755	(338,652,179)
Tổng cộng	207,391,074,266	23,090,386,326	41,719,989,811

4. Tình hình chi bồi thường bảo hiểm

Đơn vị tính: VNĐ

Nghệp vụ bảo hiểm	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm
A. Bảo hiểm sức khỏe	4,988,667,406	-	2,383,489
1. Bảo hiểm tai nạn con người	4,988,667,406	-	2,383,489
2. Bảo hiểm y tế	-	-	-
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-	-
B. Bảo hiểm phi nhân thọ	85,987,584,219	4,225,519,253	21,223,164,079
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	15,739,374,815	2,822,965,247	15,948,386,752
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5,072,354,127	-	5,096,911,195
3. Bảo hiểm hàng không	-	-	-
4. Bảo hiểm xe cơ giới	58,577,935,488	22,961,659	-
Bảo hiểm bắt buộc (XCG)	12,007,150,951	-	-

Bảo hiểm tự nguyện (XCG)	46,570,784,537	22,961,659	-
5. Bảo hiểm cháy nổ	4,318,068,352	-	25,850,338
Bảo hiểm bắt buộc (CN)	293,377,463	-	-
Bảo hiểm tự nguyện (CN)	4,024,690,889	-	25,850,338
6. Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	2,015,100,904	170,139,060	102,743,478
7. Bảo hiểm trách nhiệm	119,045,533	(24,505,983)	49,272,316
Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB	-	-	-
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	145,705,000	-	-
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
10. Bảo hiểm nông nghiệp	-	1,233,959,270	-
Tổng cộng	90,976,251,625	4,225,519,253	21,225,547,568

5. Tình hình biến động của dự phòng phí chưa được hưởng.

	Cuối kỳ	VNĐ Đầu kỳ
Dự phòng phí của gốc	393,636,574,167	391,380,628,028
Dự phòng phí của nhận tái	30,927,511,626	19,291,418,040
Dự phòng phí nhượng của gốc	-57,730,884,226	-48,705,840,327
Dự phòng phí nhượng của nhận tái	-7,726,204,922	-8,653,256,690
Tổng dự phòng phí	359,106,996,644	353,312,949,051

6. Tình hình biến động của dự phòng bồi thường.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bồi thường của gốc	196,632,904,917	193,075,385,127
Dự phòng bồi thường của nhận tái	99,479,625,883	99,453,603,044
Dự phòng bồi thường nhượng của gốc	-42,974,078,097	-49,762,631,682
Dự phòng bồi thường nhượng của nhận tái	-40,723,232,099	-40,997,387,461
Tổng Dự phòng bồi thường	212,415,220,604	201,768,969,028

7. Tình hình thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và chi hoa hồng bảo hiểm.

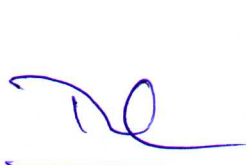
Chi hoa hồng BH gốc	15,802,490,199	VNĐ
Chi hoa hồng nhận tái BH	2,435,423,089	VNĐ
Doanh thu hoa hồng nhượng tái BH	(8,655,834,667)	VNĐ

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga